DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
I	**Các ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trung học nghề**	
21	**Nghệ thuật**	
2101	**Mỹ thuật**	
210105	Điêu khắc	THN, TC, CĐ
2102	**Nghệ thuật trình diễn**	
210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc	THN, TC, CĐ
210242	Diễn viên múa	THN, TC, CĐ
2104	**Mỹ thuật ứng dụng**	
210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	THN, TC, CĐ
210424	Chạm khắc đá	THN, TC, CĐ
210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	THN, TC, CĐ
51	**Công nghệ kỹ thuật**	
5101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	THN, TC, CĐ
510108	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi	THN, TC, CĐ
510109	Xây dựng công trình thủy	THN, TC, CĐ
510112	Lắp đặt cầu	THN, TC, CĐ
510114	Xây dựng công trình thủy điện	THN, TC, CĐ
510116	Kỹ thuật xây dựng mỏ	THN, TC, CĐ
510127	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	TC, CĐ
510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	THN, TC, CĐ
510212	Công nghệ chế tạo máy	THN, TC, CĐ
510213	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	THN, TC, CĐ
510217	Công nghệ hàn	THN, TC
5103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	
510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	THN, TC, CĐ
5104	**Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	
510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	THN, TC, CĐ
510403	Công nghệ hoá vô cơ	THN, TC
510404	Hoá phân tích	THN, TC, CĐ
510405	Công nghệ hoá nhựa	THN, TC, CĐ
510407	Công nghệ hóa Silicat	THN, TC
510410	Công nghệ mạ	THN, TC, CĐ
510411	Công nghệ sơn	THN, TC
510414	Công nghệ sơn ô tô	THN, TC
510423	Công nghệ hoá hữu cơ	THN, TC, CĐ
510424	Công nghệ hoá nhuộm	THN, TC, CĐ
510417	Công nghệ nhiệt luyện	THN, TC, CĐ
5105	**Công nghệ sản xuất**	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
510501	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	THN, TC, CĐ
510503	Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su	THN, TC, CĐ
510505	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo	THN, TC, CĐ
510508	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	THN, TC, CĐ
510509	Sản xuất các chất vô cơ	THN, TC, CĐ
510514	Sản xuất xi măng	THN, TC, CĐ
510516	Sản xuất gạch ceramic	THN, TC, CĐ
510517	Sản xuất gạch granit	THN, TC, CĐ
510519	Sản xuất vật liệu chịu lửa	THN, TC
510522	Sản xuất sứ xây dựng	THN, TC, CĐ
510536	Sản xuất gốm xây dựng	THN, TC, CĐ
510538	Chế biến mủ cao su	THN, TC, CĐ
5107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**	
510712	Vận hành thiết bị chế biến dầu khí	THN, TC, CĐ
5110	**Công nghệ kỹ thuật mỏ**	
511003	Khai thác mỏ	THN, TC
511004	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	THN, TC, CĐ
511006	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	THN, TC, CĐ
511008	Khoan nổ mìn	THN, TC, CĐ
511009	Khoan đào đường hầm	THN, TC, CĐ
52	**Kỹ thuật**	
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
520104	Chế tạo thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520113	Lắp đặt thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520121	Cắt gọt kim loại	THN, TC, CĐ
520122	Gò	THN, TC, CĐ
520123	Hàn	THN, TC, CĐ
520124	Rèn, dập	THN, TC, CĐ
520149	Bảo trì thiết bị cơ điện	THN, TC, CĐ
520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520157	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	THN, TC, CĐ
520159	Bảo trì và sửa chữa ô tô	THN, TC, CĐ
520182	Vận hành cần, cầu trục	THN, TC, CĐ
520183	Vận hành máy thi công nền	THN, TC, CĐ
520185	Vận hành máy xây dựng	THN, TC, CĐ
520198	Cơ khí xây dựng	THN, TC, CĐ
520199	Cơ - Điện nông nghiệp	THN, TC
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	
520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	THN, TC, CĐ
520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	THN, TC, CĐ
520223	Điện công nghiệp và dân dụng	THN, TC
520224	Điện tử dân dụng	THN, TC, CĐ
520225	Điện tử công nghiệp	THN, TC, CĐ
520226	Điện dân dụng	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
520227	Điện công nghiệp	THN, TC, CĐ
520246	Vận hành nhà máy thủy điện	THN, TC, CĐ
520255	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	THN, TC, CĐ
520270	Lắp đặt và bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	THN, TC, CĐ
5203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	
520312	Cấp, thoát nước	THN, TC, CĐ
5290	**Khác**	
529015	Lặn thi công	TC
54	**Sản xuất và chế biến**	
5401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	
540101	Công nghệ thực phẩm	THN, TC, CĐ
58	**Kiến trúc và xây dựng**	
5802	**Xây dựng**	
580201	Kỹ thuật xây dựng	THN, TC, CĐ
580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	THN, TC
580203	Xây dựng cầu đường	THN, TC
580205	Xây dựng cầu đường bộ	THN, TC, CĐ
580207	Cốp pha - giàn giáo	THN, TC
580208	Cốt thép - hàn	THN, TC
580209	Nề - Hoàn thiện	THN, TC
580210	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	THN, TC, CĐ
62	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
6201	**Nông nghiệp**	
620105	Chăn nuôi	THN, TC
620111	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	THN, TC, CĐ
620112	Bảo vệ thực vật	THN, TC, CĐ
620120	Chăn nuôi - Thú y	THN, TC, CĐ
6203	**Thủy sản**	
620301	Nuôi trồng thủy sản	THN, TC, CĐ
620302	Chế biến và bảo quản thủy sản	THN, TC, CĐ
620304	Khai thác thủy sản	THN, TC, CĐ
620305	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	THN, TC, CĐ
64	**Thú y**	
6401	**Thú y**	
640101	Thú y	THN, TC, CĐ
6402	**Dịch vụ thú y**	
640201	Dịch vụ thú y	THN, TC, CĐ
72	**Sức khỏe**	
7201	**Y học**	
720101	Y sỹ đa khoa	TC, CĐ
7202	**Dược học**	
720201	Dược học	TC, CĐ
720202	Kỹ thuật dược	TC, CĐ
7203	**Điều dưỡng - Hộ sinh**	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
720301	Điều dưỡng	TC, CĐ
720302	Hộ sinh	TC, CĐ
7204	**Dinh dưỡng**	
7206	**Kỹ thuật y học**	
720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	TC, CĐ
720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	TC, CĐ
720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	TC, CĐ
84	**Dịch vụ vận tải**	
8401	**Khai thác vận tải**	
840108	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	THN, TC, CĐ
840109	Điều khiển tàu biển	THN, TC, CĐ
840110	Khai thác máy tàu biển	THN, TC, CĐ
840111	Khai thác máy tàu thủy	THN, TC, CĐ
840124	Lái tàu diesel đường sắt	THN, TC, CĐ
85	**Môi trường và bảo vệ môi trường**	
8501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	
850111	An toàn phóng xạ	THN, TC
86	**An ninh, quốc phòng**	
8602	**Quân sự**	
860208	Trinh sát biên phòng	TC, CĐ
860209	Trinh sát đặc nhiệm	TC, CĐ
860210	Trinh sát kỹ thuật	TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860216	Sử dụng và sửa chữa thiết bị vô tuyến phòng không	TC
860220	Phân tích chất độc quân sự	TC
860224	Thông tin hải quân	TC, CĐ
860225	Ra đa tàu hải quân	TC, CĐ
860228	Kỹ thuật viễn thông	TC, CĐ
860229	Kỹ thuật vô tuyến điện	TC, CĐ
860230	Kỹ thuật máy bay động cơ quân sự	TC, CĐ
860231	Thiết bị hàng không quân sự	TC, CĐ
860232	Kỹ thuật vô tuyến điện tử hàng không quân sự	TC, CĐ
860233	Kỹ thuật vũ khí hàng không quân sự	TC, CĐ
860234	Kỹ thuật điện - khí hàng không quân sự	TC, CĐ
860235	Cơ giới trên không	CĐ
860236	Dù - tìm kiếm cứu nạn đường không	TC
860237	Phương tiện bay không người lái	TC, CĐ
860238	Kỹ thuật tác chiến điện tử	TC, CĐ
860239	Nghiệp vụ thông tin	TC
860240	Đặc công bộ	TC
860241	Đặc công nước - nhái	TC
860242	Đặc công biệt động	TC
860243	Chống khủng bố	TC
860244	Võ chiến đấu đặc công	TC
860245	Quản lý biên giới	TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860246	Quản lý cửa khẩu	TC, CĐ
860247	Phòng, chống ma túy và tội phạm	TC, CĐ
860249	Kỹ thuật xăng dầu	TC
860250	Tên lửa phòng không	CĐ
860250	Ra đa phòng không	CĐ
860251	Pháo phòng không	CĐ
860252	Trạm nguồn điện phòng không	CĐ
860253	Tác chiến điện tử	CĐ
860254	Sử dụng và bảo dưỡng thiết bị điện, cơ điện phòng không	TC
860255	Sử dụng và sửa chữa khí tài tác chiến điện tử dải sóng siêu cao tần	TC
860256	Kỹ thuật trạm nguồn điện quân sự	TC, CĐ
860257	Kỹ thuật quân khí	TC, CĐ
860258	Kỹ thuật vũ khí bộ binh	TC, CĐ
860259	Kỹ thuật khí tài quang học, quang học điện tử	TC, CĐ
860260	Kỹ thuật pháo mặt đất	TC, CĐ
860261	Kỹ thuật súng pháo phòng không	TC, CĐ
860262	Kỹ thuật đạn dược	TC, CĐ
860263	Kỹ thuật hóa nghiệm, thí nghiệm thuốc phóng, thuốc nổ	TC, CĐ
860264	Quân lực, quân khí	TC, CĐ
860265	Điệp báo chiến dịch - quân báo Nhân dân	TC, CĐ
860266	Sửa chữa cơ khí tăng thiết giáp	TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860267	Sửa chữa máy tàu thủy quân sự	TC
860268	Vận hành, khai thác máy tàu thủy quân sự	TC, CĐ
860269	Vận hành, khai thác tuabin khí tàu thủy quân sự	TC
860270	Sô na hải quân	TC
860271	Sửa chữa thiết bị cơ khí tàu thủy quân sự	TC
860272	Vận hành, khai thác thiết bị cơ khí tàu thủy quân sự	TC
860273	Thợ sửa chữa xe máy công binh	TC
860274	Thợ xây dựng công trình chiến đấu	TC
860275	Sửa chữa và khai thác khí tài hóa học	TC
860276	Huấn luyện chó nghiệp vụ phát hiện ma túy	TC
860277	Huấn luyện chó nghiệp vụ chiến đấu	TC
860278	Huấn luyện chó nghiệp vụ tìm kiếm cứu nạn	TC
860279	Huấn luyện chó nghiệp vụ phát hiện thuốc nổ	TC
II	**Các nghề đào tạo trình độ sơ cấp**	
21	**Nghệ thuật**	
2101	**Mỹ thuật**	
2101003	Điêu khắc	SC
51	**Công nghệ kỹ thuật**	
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	SC
5102001	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	SC
5102002	Công nghệ ô tô	SC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
5102006	Công nghệ hàn	SC
5102007	Công nghệ ô tô (phần điện)	SC
5102008	Công nghệ ô tô (phần động cơ)	SC
5102009	Công nghệ ô tô (phần gầm)	SC
52	**Kỹ thuật**	
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	
5201013	Lắp đặt thiết bị cơ khí	SC
5201019	Gầm ô tô	SC
5201020	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	SC
5201021	Cắt gọt kim loại	SC
5201022	Gò	SC
5201023	Hàn	SC
5201024	Rèn, dập	SC
5201037	Sửa chữa cơ khí động cơ	SC
5201047	Tiện	SC
5201078	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí	SC
5201093	Hàn (hàn điện - hàn hơi - hàn inox)	SC
5201094	Hàn (cắt khí)	SC
5201095	Hàn (cắt kim loại)	SC
5201097	Hàn (3G, 5G, 6G)	SC
5201098	Hàn (TIG, MIG, MAG)	SC
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
5202001	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	SC
5202005	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	SC
5202022	Điện dân dụng	SC
5202023	Điện công nghiệp	SC
5202041	Vận hành nhà máy thủy điện	SC
5290	**Khác**	
5290010	Vận hành máy nén khí, máy bơm, quạt gió mỏ hầm lò	SC
58	**Kiến trúc và xây dựng**	
5802	**Xây dựng**	
5802009	Điện - nước	SC
64	**Thú y**	
6401	**Thú y**	
6401001	Thú y	SC
6401002	Thú y cơ sở	SC
84	**Dịch vụ vận tải**	
8401	**Khai thác vận tải**	
8401005	Khai thác máy tàu thủy	SC
86	**An ninh, quốc phòng**	
8602	**Quân sự**	
8602001	Thủ kho, thống kê	SC
8602002	Lái xe PTS	SC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
8602003	Lái phà GSP	SC
8602004	Lái ca nô	SC
8602005	Tác nghiệp cầu TMM	SC
8602006	Vận hành máy đào hào PZM-2	SC
8602007	Thông tin	SC
8602008	Lái xe tăng thết giáp	SC
8602009	Vũ khí và bắn	SC
8602010	Chiến thuật	SC
8602011	Nhân viên báo vụ	SC
8602012	Lái xe ô tô quân sự hạng C, CE, D2, D	SC
8602013	Thợ sửa chữa xe máy công binh	SC
8602014	Kỹ thuật trạm nguồn điện quân sự	SC
8602015	Kỹ thuật quân khí	SC
8602016	Kỹ thuật vũ khí bộ binh	SC
8602017	Kỹ thuật khí tài quang học, quang học điện tử	SC
8602018	Kỹ thuật pháo mặt đất	SC
8602019	Kỹ thuật súng pháo phòng không	SC
8602020	Kỹ thuật đạn dược	SC
8602021	Kỹ thuật hóa nghiệm, thí nghiệm thuốc phóng, thuốc nổ	SC
8602022	Quân lực, quân khí	SC

(*) Ghi chú: THN, SC, TC, CĐ trong cột trình độ lần lượt dùng để chỉ trình độ giáo dục trung học nghề, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng của hệ thống giáo dục quốc dân.